

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định
MST: 4100259010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B 01a-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a-DN |

Nơi nhận báo cáo: Lưu Phòng kế toán Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.832.867.406	47.268.008.476
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		216.327.405	768.275.369
1. Tiền	111	VI.1	216.327.405	768.275.369
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.590.916.828	4.547.255.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	482.782.000	349.425.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	473.290.000	2.511.890.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.334.844.828	2.385.940.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(700.000.000)	(700.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		45.890.516.586	41.914.595.597
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	45.890.516.586	41.914.595.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		135.106.587	37.881.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	123.509.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	11.597.587	37.881.880
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.618.008.405	13.953.010.641
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		64.685.000	89.923.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	64.685.000	89.923.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		7.312.269.970	7.898.246.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7.312.269.970	7.898.246.716
- Nguyên giá	222		13.781.965.719	13.711.965.719

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.469.695.749)	(5.813.719.003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	170.497.000	236.986.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		170.497.000	236.986.000
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	4.877.551.000	5.527.551.000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.227.551.000	6.227.551.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.350.000.000)	(700.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260		193.005.435	200.303.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	193.005.435	200.303.925
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.450.875.811	61.221.019.117
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		9.771.409.115	8.229.341.408
I- Nợ ngắn hạn	310		6.257.659.115	4.827.341.408
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		166.622.820	281.940.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	142.828.174	95.293.978
4. Phải trả người lao động	314		1.605.649.999	1.282.070.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	60.173.938	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.569.345.861	1.426.336.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1.550.000.000	31.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.163.038.323	1.710.700.573
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		3.513.750.000	3.402.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	3.513.750.000	3.402.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.679.466.696	52.991.677.709
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	48.487.552.616	47.964.913.408
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		47.419.224.783	47.850.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.068.327.833	114.913.408
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.191.914.080	5.026.764.301
1. Nguồn kinh phí	431		(686.632.121)	1.014.899.838
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.878.546.201	4.011.864.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.450.875.811	61.221.019.117

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn
Ngô Nhung

Nguyễn



Hò Văn Hề

Trần Thị Kim Hoa

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh-huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định
Mã Số thuế: 4100259010

Mẫu số: B02a-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.447.695.831	631.575.813	25.820.485.831	27.713.837.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.447.695.831	631.575.813	25.820.485.831	27.713.837.628
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	675.615.570	605.788.941	20.109.586.371	21.528.939.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		772.080.261	25.786.872	5.710.899.460	6.184.897.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	60.200	33.178.000	11.662.600	39.180.065
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	650.000.000	860.000.000	650.000.000	914.992.000
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					54.992.000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	727.894.175	962.735.447	2.861.527.847	3.339.252.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		(605.753.714)	(1.763.770.575)	2.211.034.213	1.969.833.675
11. Thu nhập khác	31	VII.6		168.375.422	3.703.704	140.116.529
12. Chi phí khác	32	VII.7	27.333.955	46.440.713	33.822.930	28.870.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(27.333.955)	121.934.709	(30.119.226)	111.246.529
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(633.087.669)	(1.641.835.866)	2.180.914.987	2.081.080.204

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2	3				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VIII10	(124.132.033)	(111.228.879)	438.784.293	262.118.120
	52	VIII11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(508.955.636)	(1.530.606.987)	1.742.130.694	1.818.962.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Kim Hoa

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Ngô Như Ý

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2024

(Kỳ này : Quý IV Năm 2024. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.180.000	375.989.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.524.359.585)	(3.833.389.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.454.939.320)	(1.401.789.228)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(412.500.000)	(185.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.110.957.053	7.565.320.241
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.000.870.174)	(1.678.682.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.170.532.026)	842.448.468
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1.390.523.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.200	33.178.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		60.200	(1.357.345.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.063.750.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(36.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.063.750.000	(36.000.000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(106.721.826)	(550.896.532)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		323.049.231	1.319.171.901
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		216.327.405	768.275.369

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 11 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn
Ngô Như

Thư



Hồ Văn Hề

Trần Thị Kim Hoa

Đơn vị: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh – Vĩnh Thạnh – Bình Định
Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác từ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Kinh doanh du lịch sinh thái; Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; Kinh doanh cây, hoa cảnh; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính độc lập và trình bày tuân thủ theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán:

- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các lượng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thiết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

06. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

07. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).

08. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

09. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác./.

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

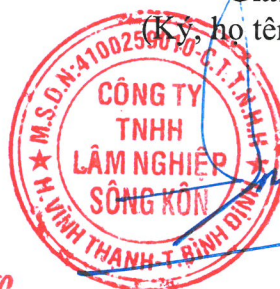
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nhưng
Ngô Như Ý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thư
Trần Thị Kim Hoa

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hỗ
Hồ Văn Hề

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - QUÝ IV NĂM 2024

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2.076.142.979	2.076.142.979
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	1.550.000.000	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	50.000.000	
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)	1.500.000.000	
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	3.513.750.000	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	3.513.750.000	
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	521.517.522	349.155.268
- Thuế GTGT		D (đồng)	(3.516.924)	(3.516.924)
- Thuế TNDN		D (đồng)	525.034.446	352.672.192
- Các loại thuế khác		D (đồng)	-	
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	-	
8. Vốn điều lệ	250	D (đồng)	47.419.224.783	47.419.224.783
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	42.950.167	405.728.908
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		(57.843.819)	184.817.658
- Thuế GTGT		P (đồng)	35.761.630	
- Thuế TNDN		P (đồng)	(124.132.033)	172.362.254
- Các loại thuế khác		P (đồng)	30.526.584	12.455.404
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	33			

c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	100.793.986	220.911.250
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	433.237.102	233.366.654
- Thuế GTGT		P (đồng)	7.460.518	
- Thuế TNDN		P (đồng)	412.500.000	
- Các loại thuế khác		P (đồng)	13.276.584	12.455.404
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	352	p (đồng)		220.911.250
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	131.230.587	521.517.522
- Thuế GTGT		D (đồng)	24.784.188	(3.516.924)
- Thuế TNDN		D (đồng)	(11.597.587)	525.034.446
- Các loại thuế khác		D (đồng)	17.250.000	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	100.793.986	-
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	4.855.119.000	4.562.054.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	42	41
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	115.598.071	111.269.610

Vĩnh Thanh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu) *Sr*



Hồ Văn Hề